UBND HUYỆN GIA LỘC

PHỤ LỤC

DANH SÁCH GIÁO VIÊN HƯỞNG PHỤ CẤP TRỰC TIẾP DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023-2024 VÀ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số ..3295.../ QĐ-UBND của UBND huyện Gia Lộc ngày 27.../12/2024)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
I	**KHỐI MẦM NON**	**5,508**	**35,394**	**5,868**	**49,523**	**84,917**	
*	**MN ĐỒNG QUANG**	**1,140**	**6,807**	**-**	**-**	**6,807**	
1	Lê Thị Hiền	570	3,587			3,587	
2	Đỗ Thị Đào	570	3,220			3,220	
*	**MN ĐỨC XƯƠNG**	**-**	**-**	**1,278**	**12,029**	**12,029**	
1	Phạm Thị Thủy	-		264	2,993	2,993	
2	Phạm Thị Hằng	-		264	2,571	2,571	
3	Nguyên Thị Ngọc	-		375	2,660	2,660	
4	Phạm Thị Quyến	-		375	3,805	3,805	
*	**MN GIA LƯƠNG**	**504**	**3,027**	**984**	**7,849**	**10,876**	
1	Nguyễn Thị Thanh	252	1,935			1,935	
2	Phạm Kim Anh	252	1,092			1,092	
3	Đỗ Thị Thủy			492	5,059	5,059	
4	Lê Thị Minh Lý			492	2,790	2,790	
*	**MN PHẠM TRẤN**	**-**	**-**	**540**	**4,758**	**4,758**	
1	Nguyễn Thị Huyền			270	2,775	2,775	
2	Hoàng Thị Thu Phương			270	1,983	1,983	
*	**MN THỐNG KÊNH**	**2,742**	**19,983**	**2,826**	**23,225**	**43,208**	
1	Vũ Thị Thu Hương	507	3,843			3,843	
2	Phạm Thị Hải	507	4,170			4,170	
3	Phạm Thị Liên	483	3,551			3,551	
4	Nguyễn Thị Huê	483	2,729			2,729	
5	Nguyễn Thị Huế	381	3,292			3,292	
6	Nguyễn Thị Trang	381	2,398			2,398	
7	Phạm Thị Yến			477	4,971	4,971	
8	Phùng Thị Hiền			477	3,503	3,503	
9	Vũ Thị Yến			459	4,536	4,536	
10	Vũ Thị Liên			459	2,603	2,603	
11	Nguyễn Thị Huệ			477	4,907	4,907	
12	Hà Thị Dung			477	2,705	2,705	
*	**MN YẾT KIÊU**	**1,122**	**5,577**	**240**	**1,662**	**7,239**	
1	Vũ Thị Thảo Ly	561	3,146			3,146	
2	Phạm Thị Kim	561	2,431			2,431	
3	Phạm Thị Trang			120	781	781	
4	Vũ Thị Loan			120	881	881	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
II	**KHỐI TIỂU HỌC**	**35,422**	**457,973**	**33,403**	**575,233**	**1,033,206**	
*	**TH ĐOÀN THƯỢNG**	**2,142**	**27,781**	**2,001**	**35,701**	**63,482**	
1	Đỗ Thị Hằng	414	5,314			5,314	
2	Trần Thị Thu Phương	414	5,538	391	7,515	13,053	
3	Lê Thị Mơ	378	4,156			4,156	
4	Nguyễn Đức Hưng	36	724	30	790	1,514	
5	Nguyễn Thị Mai Loan	396	5,221			5,221	
6	Nguyễn Thị Ngân	144	2,079	132	2,479	4,558	
7	Bùi Văn Hiền	72	951	66	1,134	2,085	
8	Triệu Thị Duyên	72	676	66	827	1,503	
9	Nguyễn Thị Lựu	144	2,604	136	3,206	5,810	
10	Phạm Thị Thêu	72	518	102	953	1,471	
11	Nguyễn Thị Thanh Huyền			330	7,639	7,639	
12	Đặng Minh Nguyệt			357	6,862	6,862	
13	Đỗ Thị Phương			391	4,296	4,296	
*	**TH Đồng Quang**	**1,143**	**14,482**	**1,545**	**25,077**	**39,559**	
1	Nguyễn Thị Hoa	400	5,333	391	6,995	12,328	
2	Đỗ Văn Danh	-	620	85	1,593	2,213	
3	Phạm Thị Hiên	41	754	51	1,296	2,050	
4	Nguyễn Thị Duyên	38	357	15	188	545	
5	Nguyễn Ngọc Anh	20	169			169	
6	Nguyễn Thị Huệ	61	743	85	1,036	1,779	
7	Trịnh Thị Thúy			136	1,705	1,705	
8	Đỗ Thị Vân Anh	321	3,113	391	4,296	7,409	
9	Nguyễn Thị Toàn	15	283			283	
10	Nguyễn Thị Mơ	70	853			853	
11	Trần Thị Loan	100	1,441			1,441	
12	Đinh Thị Chúc	77	816			816	
13	Phạm Thị Duyến			391	7,968	7,968	
*	**TH Đức Xương**	**1,458**	**22,710**	**782**	**12,004**	**34,714**	
1	Nguyễn Thị Ái Vân	414	6,779			6,779	
2	Phạm Văn Tần	414	6,779			6,779	
3	Nguyễn Thị Hằng A	414	6,983			6,983	
4	Nguyễn Thị Miền			391	7,240	7,240	
5	Nguyễn Thị Hiền			391	4,764	4,764	
6	Nguyễn Thị Hương	144	1,560			1,560	
7	Nguyễn Thị Thu Thương	72	609			609	
*	**TH Gia Hòa**	**3,322**	**35,228**	**2,703**	**46,475**	**81,703**	
1	Dương Thị Huyền	368	4,989			4,989	
2	Phạm Thị Mến	407	3,373			3,373	
3	Đặng Thị Uyên	407	3,303	391	4,296	7,599	
4	Nguyễn Thị Lan	366	5,284			5,284	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
5	Đỗ Thị Huyền	366	3,093			3,093	
6	Nguyễn Thị Hải	404	3,278			3,278	
7	Nguyễn Thị Minh	58	867	34	732	1,599	
8	Hoàng Thị Quyên	72	952	136	2,337	3,289	
9	Vũ Đình Hồng	160	1,352	119	1,384	2,736	
10	Nguyễn Xuân Mực	211	3,046	170	3,459	6,505	
11	Tăng Hữu Phúc	103	1,612	85	1,732	3,344	
12	Lương Thi Nụ	150	1,981	136	2,518	4,499	
13	Nguyễn Thanh Hương	250	2,098	102	1,093	3,191	
14	Trần Thị Liên			391	9,024	9,024	
15	Đỗ Thị Thu Hà			357	6,705	6,705	
16	Đoàn Thị Mận			391	8,583	8,583	
17	Phạm Thị Nhài			371	4,076	4,076	
18	Nguyễn Thị Vân			20	536	536	
*	**TH Gia Khánh**	**1,064**	**13,400**	**527**	**9,085**	**22,485**	
1	Phạm Thị Huyền	414	6,804			6,804	
2	Tăng Thị Nhài	414	3,863			3,863	
3	Nguyễn Thị San	36	607	17	374	981	
4	Dương Thanh Lam	36	338	17	213	551	
5	Đinh Trọng Luận	56	740	17	312	1,052	
6	Nguyễn Xuân Bách	72	609	68	747	1,356	
7	Nguyễn Thị Vinh	36	439	34	414	853	
8	Phạm Thị Huyền			374	7,025	7,025	
*	**TH Gia Lương**	**1,557**	**23,572**	**1,537**	**34,322**	**57,894**	
1	Phạm Thị Tâm Giang	360	6,770			6,770	
2	Nguyễn Thị Xuân	414	4,317			4,317	
3	Đỗ Thị Minh Thư	414	7,786	391	9,584	17,370	
4	Phạm Thị Lĩnh	54	758	51	1,038	1,796	
5	Phạm Thị Hường	54	451	51	560	1,011	
6	Đoàn Văn cầu	72	1,391	68	1,711	3,102	
7	Phạm Thị Thu	90	932	-		932	
8	Phạm Thị Lý	27	473	34	849	1,322	
9	Vũ Thị Tình			34	336	336	
10	Phan Thị Luyện	72	694	136	1,705	2,399	
11	Nguyễn Thị Cư			391	8,592	8,592	
12	Phạm Thị Thanh			381	9,947	9,947	
*	**TH Hoàng Diệu**	**4,438**	**52,699**	**1,987**	**29,631**	**82,330**	
1	Đặng Thùy Nga	414	3,499			3,499	
2	Đoàn Thị Thu Uyên	414	3,499			3,499	
3	Hoàng Thị Nga	414	4,830			4,830	
4	Phạm Thị Nguyệt	414	6,919	391	8,583	15,502	
5	Lê Đức Anh	414	4,830			4,830	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
6	Bùi Thị Gấm	414	5,977			5,977	
7	Trương Thị Oanh	414	3,988			3,988	
8	Đoàn Thị Lánh	414	5,962			5,962	
9	Vũ Văn Sang	90	1,263	68	1,277	2,540	
10	Nguyễn Hoàng Thu	144	2,022	68	1,277	3,299	
11	Nguyễn Thị Khuyên	216	3,032	68	1,384	4,416	
12	Nguyễn Đức Quang	216	1,912	68	728	2,640	
13	Lê Thị Vân Anh	54	693			693	
14	Lê Thị Khuyên	288	2,774	52	923	3,697	
15	Đào Thị Dịu	72	924	72	1,333	2,257	
16	Đồng Thị Bích Liên	18	304	27	632	936	
17	Vũ Thị Ngọc Huyền	28	271			271	
18	Đoàn Thị Nõn			391	4,296	4,296	
19	Vũ Thị Hải Hậu			391	4,902	4,902	
20	Nguyễn Thị Huê			391	4,296	4,296	
*	**TH Hồng Hưng**	**1,152**	**15,993**	**561**	**10,372**	**26,365**	
1	Nguyễn Thị Hồng Vân	378	6,758			6,758	
2	Hồ Thị Lụa	414	4,830			4,830	
3	Lê Duy Hưng			391	7,932	7,932	
4	Nguyễn Thị Hải Yến	36	505	17	319	824	
5	Nguyễn Ngọc Anh	36	487	17	319	806	
6	Nguyễn Mạnh Hùng	72	563	34	374	937	
7	Đỗ Thị Sen	144	1,826	68	853	2,679	
8	Nguyễn Thị Hồng Khoản	36	519			519	
9	Phạm Thị Lởi	36	505	34	575	1,080	
*	**TH Lê Lợi**	**990**	**13,553**	**1,039**	**16,772**	**30,325**	
1	Bùi Thị Quỳnh	391	5,044			5,044	
2	Bùi Quang Dũng	17	326	76	1,882	2,208	
3	Nguyễn Thanh Kiểm	51	845	38	774	1,619	
4	Nguyễn Văn Quý	34	475	38	704	1,179	
5	Nguyễn Thị Huế	391	5,468	391	7,240	12,708	
6	Phạm Minh Cát	34	518	34	638	1,156	
7	Phạm Thị Thùy Trang	72	877			877	
8	Hoàng Thị Hiên			374	4,158	4,158	
9	Đỗ Thị Kim Quy			88	1,376	1,376	
*	**TH Nhật Tân**	**558**	**9,005**	**476**	**5,641**	**14,646**	
1	Vũ Thị Minh	388	7,212	-		7,212	
2	Vũ Thị Thu			391	4,296	4,296	
3	Đoàn Văn Chiến	36	505	34	639	1,144	
4	Bùi Thị Nhàn	8	103	-		103	
5	Hoàng Thị Huệ	18	233	17	292	525	
6	Lê Thị Thảo	36	362	34	414	776	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
7	Nguyễn Thị Thanh	72	590	-		590	
*	**TH Phạm Trấn**	**2,520**	**35,743**	**2,542**	**50,973**	**86,716**	
1	Nguyễn Thị Thu	-		184	4,631	4,631	
2	Vũ Thị Kim Oanh	414	6,157	391	7,932	14,089	
3	Nguyễn Ngọc Trâm	414	4,165	-		4,165	
4	Nguyễn Thị Sớm	414	6,959	-		6,959	
5	Đặng Thị Nhan	414	7,283	357	9,584	16,867	
6	Lê Võ Cường	-		374	7,344	7,344	
7	Vũ Thị Thanh Thảo	-		391	4,764	4,764	
8	Bùi Doãn Vinh	414	5,977	-		5,977	
9	Nguyễn Thị Thương	-		391	10,208	10,208	
10	Đỗ Thị Thu Hiền	36	764	-		764	
11	Đoàn Thị Thanh	90	1,263	-		1,263	
12	Cao Xuân Tuyên	180	1,856	182	3,099	4,955	
13	Bùi Thị Dịu	72	694	68	853	1,547	
14	Trần Thị Thơ	72	625	204	2,558	3,183	
*	**TH Thị Trấn Gia Lộc II**	**990**	**9,962**	**2,617**	**41,150**	**51,112**	
1	Phạm Thị Thu	396	4,208			4,208	
2	Nguyễn Thị Hoạt	414	3,838			3,838	
3	Nguyễn Thị Vân	36	268			268	
4	Nguyễn Thị Vân Hiền	18	238			238	
5	Phạm Thị Linh	72	685			685	
	Nguyễn Đình Cơ	18	254			254	
6	Phạm Văn Trung	18	217			217	
7	Vũ Thị Vân	18	254			254	
8	Nguyễn Hương Giang			357	3,923	3,923	
9	Lê Thị Thắm			340	8,015	8,015	
10	Phạm Thị Hải Yến			340	8,557	8,557	
11	Nguyễn Thị Thanh Nhã			308	4,142	4,142	
12	Nguyễn Thị Tuyết			391	4,296	4,296	
13	Nguyễn Thị Hoạt			150	1,843	1,843	
14	Nguyễn Vũ Lâm Thảo			68	747	747	
16	Nguyễn Thị Vân Hiền			85	1,596	1,596	
17	Vũ Thị Vân			85	1,597	1,597	
18	Phạm Thị Linh			68	853	853	
19	Nguyễn Thị Như			136	1,916	1,916	
20	Phạm Văn Trung			85	1,329	1,329	
21	Đỗ Đình Huy			102	1,093	1,093	
22	Nguyễn Thị Huyền			68	829	829	
23	Vũ Thị Sáng			34	414	414	
*	**TH Quang Minh**	**-**	**-**	**476**	**8,360**	**8,360**	
1	Nguyễn Thị Hồng Giang			357	5,582	5,582	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
2	Vũ Thị Oanh			17	346	346	
3	Nguyễn Văn Phương			17	374	374	
4	Phạm Đăng Hoàn			17	374	374	
5	Đặng Thị Xim			68	1,684	1,684	
*	**TH Thị Trấn Gia Lộc**	**1,134**	**12,336**	**1,940**	**29,163**	**41,499**	
1	Nguyễn Thị Quỳnh Châu	414	4,347	322	4,536	8,883	
2	Bùi Thị Hải Yến	396	4,354	391	6,114	10,468	
3	Dương Thị Lý	18	231	62	1,148	1,379	
4	Bùi Trung Dũng	36	298	102	1,121	1,419	
5	Nguyễn Huy Dương	36	462	34	630	1,092	
6	Nguyễn Thị Huyền	72	952			952	
7	Nguyễn Thị Trang	108	1,042	164	2,056	3,098	
8	Phạm Thị Thu Trang			28	570	570	
9	Nguyễn Thị Bích Hồng	18	260	62	1,165	1,425	
10	Vũ Thị Hồng Như	36	390	62	873	1,263	
11	Phạm Hưng Lộc Thảo			391	4,902	4,902	
12	Nguyễn Thị Nga			322	6,048	6,048	
*	**TH Tân Tiến**	**2,892**	**35,709**	**2,928**	**55,156**	**90,865**	
1	Nguyễn Thị Lan	360	6,697			6,697	
2	Đặng Thị Huyền	374	4,566	372	7,054	11,620	
3	Nguyễn Thu Hiền	414	3,360			3,360	
4	Vũ Thị Thanh Thảo	414	5,543			5,543	
5	Nguyễn Thị Nhàn	414	2,974			2,974	
6	Vũ Thị Liên	374	5,007	382	5,114	10,121	
7	Nguyễn Thị Thúy	34	683			683	
8	Nguyễn Văn Thưởng	40	589	30	646	1,235	
9	Lê Thị Kim Oanh	108	1,559	102	1,916	3,475	
10	Bùi Thị Thân	108	1,424	102	1,748	3,172	
11	Đỗ Thị Lan	180	2,527	202	3,794	6,321	
12	Đặng T.Hồng Tuyết	72	780	100	1,409	2,189	
13	Vũ Thị Phương			68	958	958	
14	Phạm Mỹ Duyên			135	1,809	1,809	
15	Trần Thị Phượng			387	9,195	9,195	
16	Vũ Ngọc Thanh			389	4,274	4,274	
17	Nguyễn Thị Sinh			320	8,309	8,309	
18	Dương Thị Vân			339	8,930	8,930	
*	**TH Thống Nhất**	**3,330**	**42,225**	**2,824**	**46,494**	**88,719**	
1	Nguyễn Thị Lý	414	7,656			7,656	
2	Phạm Thị Bích	414	3,499			3,499	
3	Trần Thị Thảo	414	3,988			3,988	
4	Nguyễn Thị Thu Hương	366	6,174			6,174	
5	Nguyễn Thị Hợp	414	5,977			5,977	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
6	Đoàn Thị Hà	276	2,592	391	4,902	7,494	
7	Vũ Thị Thu Nga	66	1,271	6	151	1,422	
8	Hồ Thị Hòa	36	563			563	
9	Nguyễn Thị Hoa	90	1,518	23	505	2,023	
10	Đồng Thị Huế	30	286	68	1,242	1,528	
11	Nguyễn Thị Hoàn	102	1,432	88	1,653	3,085	
12	Tăng Thị Oanh	264	2,231	272	2,989	5,220	
13	Đỗ Thị Minh Ngọc	72	780	16	225	1,005	
14	Nguyễn Thị Hà Hoa	168	1,313	170	1,868	3,181	
15	Nguyễn Trọng Anh	108	1,559	105	2,137	3,696	
16	Hoàng Kim Ngân	96	1,386			1,386	
17	Nguyễn Thị Hạnh B			69	1,296	1,296	
18	Vũ Thị Hường			391	7,968	7,968	
19	Đoàn Khánh Ngọc			391	4,902	4,902	
20	Nguyễn Thị Hợp			391	7,344	7,344	
21	Nguyễn Thị Hạnh			391	8,592	8,592	
22	Hoàng Thị Quyên			52	720	720	
*	**TH Thống Kênh**	**2,106**	**25,480**	**2,074**	**35,703**	**61,183**	
1	Nguyễn Thị Linh	414	3,888	374	4,689	8,577	
2	Nguyễn Thị Soan	72	1,011	68	1,277	2,288	
3	Vũ Văn Nghĩa	72	968	68	1,259	2,227	
4	Phan Thị Giang	72	609	68	747	1,356	
5	Đoàn Hải Duyên	378	5,730	-		5,730	
6	Nguyễn Thị Minh	72	694	68	853	1,547	
7	Đỗ Thị Quỳnh Trang	414	3,360	-		3,360	
8	Nguyễn Thị Lan Anh	72	1,039	68	1,386	2,425	
9	Lê Thị Thuận	144	1,217	68	747	1,964	
10	Phạm Thị Lâm	396	6,964	-		6,964	
11	Nguyễn Thị Xuân	-		68	958	958	
12	Nguyễn Mạnh Hùng	-		68	1,585	1,585	
13	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	-		374	7,092	7,092	
14	Nguyễn Thị Thu	-		391	4,902	4,902	
15	Tạ Thị Kim Hoạt	-		391	10,208	10,208	
*	**TH Toàn Thắng**	**3,024**	**47,722**	**2,738**	**48,655**	**96,377**	
1	Nguyễn Thị Mai Phương	360	6,159	383	8,776	14,935	
2	Nguyễn Thị Nga			202	3,636	3,636	
3	Nguyễn Thị Hằng			374	4,689	4,689	
4	Bùi Thị Thu Hà			374	3,425	3,425	
5	Nguyễn Thị Minh Chính	342	6,432	306	7,979	14,411	
6	Lương Thị Hòa			184	4,761	4,761	
7	Nguyễn Thị Hiền			207	3,930	3,930	
8	Mai Quang Nhuận	108	1,822	94	2,066	3,888	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
9	Phạm Tuyết Hạnh	108	1,690	94	1,916	3,606	
10	Bùi Thị Ngọc	108	1,559	86	1,753	3,312	
11	Nguyễn Thị Bích Phượng	72	672	68	853	1,525	
12	Đặng Thị Thu Hiền	18	129	51	560	689	
13	Đỗ Thị Hòa	72	694	68	853	1,547	
14	Phạm Thị Dung			68	1,028	1,028	
15	Nguyễn Thị Phương Thoa			136	1,494	1,494	
16	Nguyễn Thị Thương			43	936	936	
17	Nguyễn Thị Kim Cúc	414	6,480			6,480	
18	Trần Thị Phúc	396	6,894			6,894	
19	Khúc Thị Ngọc Bích	396	6,894			6,894	
20	Nguyễn Thị Đỗ	396	6,198			6,198	
21	Bùi Quý Hữu	36	676			676	
22	Nguyễn Thị Toàn	198	1,423	-		1,423	
*	**TH Trùng Khánh**	**1,080**	**13,752**	**559**	**10,203**	**23,955**	
1	Trịnh Thị Thủy	365	5,869			5,869	
2	Nguyễn Văn Cường	9	149			149	
3	Nguyễn Thị Luyến	408	4,284			4,284	
4	Nguyễn Thu Cúc	30	385			385	
5	Đoàn Thị Ny	64	601	28	351	952	
6	Đỗ Văn Hiếu	68	828	34	659	1,487	
7	Nguyễn Thị Yến	136	1,636	68	1,135	2,771	
8	Đàm Khắc Cước			429	8,058	8,058	
*	**TH Yết Kiêu**	**522**	**6,621**	**1,547**	**24,296**	**30,917**	
1	Nguyễn Thị Trang	18	260	51	958	1,218	
2	Nguyễn Thị Liên	18	253	51	958	1,211	
3	Vũ Thị Đượm	396	5,273			5,273	
4	Đoàn Thị Thảo	72	694	17	213	907	
5	Nguyễn Thị Thu Hương	18	141	17	187	328	
6	Vũ Xuân Xô			391	9,061	9,061	
7	Phạm Thị Chiền			85	934	934	
8	Vũ Thị Hà			85	794	794	
9	Nguyễn Văn Điệp			34	374	374	
10	Nguyễn Thị Khánh			357	4,430	4,430	
11	Nguyễn Thị Hà			357	4,476	4,476	
12	Đinh Công Lượng			102	1,911	1,911	
III	**KHỐI THCS**	**20,452**	**346,993**	**22,226**	**499,839**	**846,832**	
*	**THCS Đoàn Thượng**	**1,562**	**21,150**	**2,247**	**46,279**	**67,429**	
1	Đào Thị Nhài	102	1,044	144	1,915	2,959	
2	Nguyễn Thị Hạnh	228	2,332	306	4,405	6,737	
3	Đoàn Việt Bắc	153	1,945	154	2,618	4,563	
4	Nguyễn Thị Thơm	78	1,662	123	3,471	5,133	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
5	Đoàn Thị Thanh Thuỷ	51	966	234	6,112	7,078	
6	Phạm Công Cường	51	676	90	1,709	2,385	
7	Nguyễn Thị Mai	221	2,888	198	3,748	6,636	
8	Phạm Thị Lý	204	2,666	162	3,581	6,247	
9	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	31	293			293	
10	Bùi Thị Hoè	136	2,478	198	4,885	7,363	
11	Nguyễn Minh Chiến	86	1,704	126	3,287	4,991	
12	Nguyễn Thị Yên	30	318			318	
13	Vũ Thị Hà Thu	85	1,213	72	1,131	2,344	
14	Tăng Thị Hoa	34	339			339	
15	Nguyễn Vân Trang	72	626	72	958	1,584	
16	Vũ Thị Phượng			179	4,511	4,511	
17	Phạm Thị Ly			18	494	494	
18	Bùi Đức Tốt			54	1,616	1,616	
19	Nguyễn Nhật Linh			117	1,838	1,838	
*	**THCS Đồng Quang**	**2,132**	**32,430**	**2,286**	**52,419**	**84,849**	
1	Phạm Thị Phương	255	3,601	72	1,591	5,192	
2	Hồ Thị Doan	85	543			543	
3	Lê Mỹ Linh	68	720	72	934	1,654	
4	Hoàng Thanh Hải	104	2,543	126	4,082	6,625	
5	Vũ Thị Nga	115	1,462	126	2,149	3,611	
6	Nguyễn Quý Khuông	119	2,783	162	5,120	7,903	
7	Bùi Thị Nhung	136	1,391	144	1,915	3,306	
8	Nguyễn Thị Ngoan	330	4,661	227	5,049	9,710	
9	Phạm Thị Bích	18	425	270	8,533	8,958	
10	Hoàng Thị Ngũ	24	588	12	383	971	
11	Nguyễn Thị Huế	99	1,441	175	3,868	5,309	
12	Nguyễn Thị Hưng	145	1,934			1,934	
13	Nguyễn Thị Hoa			108	2,044	2,044	
14	Nguyễn Đức Dũng	68	696	72	1,093	1,789	
15	Nguyễn Đình Tùng	68	1,389			1,389	
16	Bùi Thị Hòe			72	1,776	1,776	
17	Lê Thi Thu Huyền	85	1,167	288	5,697	6,864	
18	Nguyễn Văn Khương	141	2,464	90	2,046	4,510	
19	Nguyễn Thị Lâm	272	4,622	270	6,139	10,761	
*	**THCS Đức Xương**	**552**	**9,442**	**576**	**14,040**	**23,482**	
1	Phạm Thị Sớm	178	2,335			2,335	
2	Nguyễn Viết Tiến	34	538	28	629	1,167	
3	Lê Thị Huế	34	544	36	795	1,339	
4	Đoàn Văn Tâm	17	431			431	
5	Phạm Thị Thuận	102	2,511	149	4,997	7,508	
6	Nguyễn Thị Hoa	17	234	58	1,098	1,332	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
7	Lê Thị Hồng Huê	34	791	36	1,107	1,898	
8	Lương Văn Biển	17	272	18	374	646	
9	Nguyễn Thị Thủy	34	594			594	
10	Đỗ Thị Quỳnh Trang	51	648			648	
11	Đỗ Thị Thêm	34	544	44	915	1,459	
12	Vũ Thị Hạ			18	435	435	
13	Vũ Đình Bông			54	1,750	1,750	
14	Nguyễn Thị Thu Yên			135	1,940	1,940	
*	**THCS Gia Hòa**	**1,054**	**19,633**	**1,095**	**25,633**	**45,266**	
1	Phạm Văn Nhuận	13	247	-		247	
2	Nguyễn Thị Mát	21	388	6	138	526	
3	Phạm Thị Tuyết	68	1,640	72	2,276	3,916	
4	Nguyễn Văn Thọ	205	5,455	142	6,657	12,112	
5	Bùi Thị Mai	81	1,371	63	1,483	2,854	
6	Tăng Thị Ngọc	-		72	1,228	1,228	
7	Trịnh Thị Trang	32	570	87	1,978	2,548	
8	Nguyễn Văn Hưng	44	898	8	213	1,111	
9	Vũ Thị Lộc	69	1,206	38	864	2,070	
10	Vũ Thị Lương	51	694	126	1,437	2,131	
11	Trịnh Văn Toại	34	501	18	374	875	
12	Đoàn Thị Hằng	51	1,186	54	1,661	2,847	
13	Nguyễn Thị Thùy Linh	51	648	54	997	1,645	
14	Nguyễn Thị Hồng Gấm	225	3,496	46	957	4,453	
15	Phạm Thị Huê	68	1,123	79	1,796	2,919	
16	Nguyễn Thị Hà	-		72	1,093	1,093	
17	Đoàn Mạnh Cường	34	145	-		145	
18	Phạm Văn Hưởng	7	65	-		65	
19	Nguyễn Thị Hưng	-		122	1,916	1,916	
20	Phạm Thị Yến	-		36	565	565	
*	**THCS Gia Khánh**	**2,090**	**38,228**	**1,655**	**34,038**	**72,266**	
1	Đỗ Thị Hải	85	1,485	108	2,361	3,846	
2	Nguyễn Thị Hương	104	1,836	62	1,478	3,314	
3	Phạm Thị Huyền	68	696	54	663	1,359	
4	Nguyễn Thị Hường	102	2,378	72	1,941	4,319	
5	Nguyễn Thị Thiêm	152	2,556	-		2,556	
6	Vũ Thị Quỳnh Thơ	26	261	117	1,556	1,817	
7	Hoàng Hoài Thu	128	1,187	81	995	2,182	
8	Đoàn Thị Lành	153	2,899	54	1,230	4,129	
9	Vũ Văn Thiêm	51	867	144	3,274	4,141	
10	Tăng Thị Hưng	68	1,057	54	1,037	2,094	
11	Nguyễn Văn Thơ	34	828	18	574	1,402	
12	Nguyễn Thị Hà	172	3,514	162	3,315	6,829	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
13	Nguyễn Thị May	221	5,169	72	1,687	6,856	
14	Bùi Thị Sánh	170	3,843	54	1,221	5,064	
15	Bùi Thị Lan Phương	34	480	96	1,817	2,297	
16	Nguyễn Thị Thu	186	3,268	172	3,975	7,243	
17	Nguyễn Thị Quy	85	1,736	-		1,736	
18	Nguyễn Thị Loan	85	2,079	-		2,079	
19	Đoàn Văn Bình	12	238	-		238	
20	Hoàng Thị Dịu	45	108	-		108	
21	Phạm Thị Diền	109	1,743	95	1,890	3,633	
22	Đỗ Thị Thúy	-		89	1,076	1,076	
23	Phạm Thị Nương	-		90	2,742	2,742	
24	Phạm Thị Nụ	-		61	1,206	1,206	
*	**THCS Gia Lương**	**1,075**	**16,848**	**559**	**14,356**	**31,204**	
1	Hoàng Văn Hiệp			26	794	794	
2	Nguyễn Hoàng Dược			72	2,296	2,296	
3	Vũ Thị Hảo	68	1,586	36	1,097	2,683	
4	Nguyễn Thị Nguyên	34	792	72	2,194	2,986	
5	Nguyễn Thị Thu Hiền	92	801	25	308	1,109	
6	Nguyễn Thị Chiến	34	698	14	399	1,097	
7	Nguyễn Thị Thu Hương	102	2,172	54	1,498	3,670	
8	Nguyễn Thị Ngát	61	1,058	32	817	1,875	
9	Nguyễn Hữu Văn	102	1,782	108	2,456	4,238	
10	Nguyễn Văn Sáng	153	3,033	18	470	3,503	
11	Nguyễn Thị Nhã	34	552	18	459	1,011	
12	Nguyễn Xuân Thịnh	38	664	18	409	1,073	
13	Nguyễn Thị Lan	17	347	18	479	826	
14	Trần Thị Mai Hiên	68	644			644	
15	Nguyễn Thị Thu Hạ	42	365	27	350	715	
16	Nguyễn Thị Lý	102	942			942	
17	Nguyễn Thị Thoa	60	731			731	
18	Nguyễn Thị Phương Lan	68	681			681	
19	Vũ Thị Vân Anh			21	330	330	
*	**THCS Hoàng Diệu**	**1,070**	**19,546**	**2,808**	**64,660**	**84,206**	
1	Nguyễn Thu Phương	33	338	270	3,591	3,929	
2	Phạm Kim Cúc	-		450	9,362	9,362	
3	Vũ Thị Thanh Huyền	153	3,349	-		3,349	
4	Nguyễn Thị Nho	102	2,322	144	4,273	6,595	
5	Nguyễn Văn Lập	34	682	126	3,323	4,005	
6	Nguyễn Thị Hảo	76	1,215	27	628	1,843	
7	Vũ Thị Huế	85	1,982	162	4,936	6,918	
8	Vũ Văn Thọ	68	1,288	180	4,441	5,729	
9	Phạm Cao Cường	25	566	126	3,839	4,405	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
10	Nguyễn Thị Ngần	17	240	27	597	837	
11	Vũ Thúy Mai	17	322	90	2,246	2,568	
12	Phạm Thị Sáu	68	1,650	378	11,517	13,167	
13	Trương Thị Thu Hương	51	925	113	2,916	3,841	
14	Nguyễn Thị Thu Hà	69	877	-		877	
15	Nguyễn Thị Huệ	125	1,942	72	1,498	3,440	
16	Đoàn Thị Ngần	34	348	180	2,394	2,742	
17	Nguyễn Quang Thường	17	427	-		427	
18	Nguyễn Đình Thành	28	395	-		395	
19	Phạm Quang Chánh	-		36	937	937	
20	Hoàng Thị Dịu	34	480	337	7,448	7,928	
21	Lê Thị Vân Anh	34	198	90	714	912	
*	**THCS Hồng Hưng**	**1,054**	**19,864**	**1,054**	**26,390**	**46,254**	
1	Nguyễn Tuấn Thuận	17	339	17	458	797	
2	Nguyễn Thị Vân	68	1,533	68	1,998	3,531	
3	Tô Quang Minh			136	4,406	4,406	
4	Đoàn An Dưỡng	55	935	102	2,319	3,254	
5	Nguyễn Thị Liên	34	626	34	839	1,465	
6	Hà Thị Thản	17	333	48	1,212	1,545	
7	Nguyễn Thị Hương	76	1,063	53	1,022	2,085	
8	Phạm Thị Huế			51	1,160	1,160	
9	Nguyễn Thị Thúy Ngọc	170	3,416	119	3,145	6,561	
10	Nguyễn Thị Nhẫn	17	347	34	970	1,317	
11	Vũ Thị Mai	34	694	34	970	1,664	
12	Vũ Hữu Luyến	68	1,489	34	1,036	2,525	
13	Phạm Thị Thúy	85	1,861	81	2,403	4,264	
14	Bùi Quốc Luật	26	505	26	658	1,163	
15	Nguyễn Thị Huyền			13	240	240	
16	Đặng Thị Huyền	34	348	8	106	454	
17	Phạm Văn Hạnh	49	1,001	17	491	1,492	
18	Nguyễn Thị Thu Thảo	66	746	17	258	1,004	
19	Phạm Thị Lương	68	794	53	804	1,598	
20	Nguyễn Thị Tưởng	153	3,664			3,664	
21	Nguyễn Thị Thiêm			41	843	843	
22	Vũ Đình Hồng			34	526	526	
23	Nguyễn Thị Điệp			34	526	526	
24	Nguyễn Đức Quang	17	170			170	
*	**THCS Lê Lợi**	**961**	**17,012**	**514**	**9,648**	**26,660**	
1	Nguyễn Đức Hà	17	421			421	
2	Nguyễn Thị Huyền	92	1,809			1,809	
3	Vũ Thị Hạnh	102	2,196			2,196	
4	Nguyễn Thị Diện	51	1,041	36	1,021	2,062	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
5	Trần Hồng Hưng	44	927	18	490	1,417	
6	Phạm Thị Yến	85	1,736	28	745	2,481	
7	Bùi Quang Sánh	102	1,933			1,933	
8	Nguyễn Thị Thu Ngần	34	644	18	444	1,088	
9	Vi Thị Thu Hường	34	694	44	1,202	1,896	
10	Vũ Thị Ngọc	99	1,809			1,809	
11	Phạm Thị Mai Xoa	85	1,272	28	583	1,855	
12	Phạm Thị Lanh	10	170	18	409	579	
13	Phạm Thị Xam	17	206			206	
14	Hoàng Tuyết Chinh	89	1,131	10	178	1,309	
15	Nguyễn Thị Hà	48	491	17	226	717	
16	Vũ Thị Duyên	52	532	27	359	891	
17	Đỗ Thị Bách			24	353	353	
18	Bùi Thị Phương Linh			72	1,093	1,093	
19	Phạm Thị Tỏ			156	2,262	2,262	
20	Nguyễn Thị Huế			18	283	283	
*	**THCS Nhật Tân**	**990**	**14,578**	**1,131**	**25,674**	**40,252**	
1	Trương Đình Thuật	17	427	35	1,150	1,577	
2	Nguyễn Thị Băng	78	1,650	45	1,274	2,924	
3	Phạm Tiến Thành	85	362	108	2,996	3,358	
4	Vũ Thị Nhu	85	1,573	67	1,710	3,283	
5	Nguuyễn Trọng Bền	85	1,479	180	4,091	5,570	
6	ĐoànTrịnh Ngọc Anh	44	559	60	1,023	1,582	
7	Lê Thị Hồng Tuyến	58	655	23	349	1,004	
8	Phạm Thị Tuyết	170	2,103	72	1,284	3,387	
9	Nguyễn Thị Huế	19	277	53	1,171	1,448	
10	Đinh Văn Ngũ	153	1,565	198	2,634	4,199	
11	Nguyễn Thị Hương	34	694	72	1,915	2,609	
12	Nguyễn Quang Ngọ	68	1,673	72	2,353	4,026	
13	Phạm Thị Nhuấn	-		90	2,844	2,844	
14	Bùi Thị Hòe	34	619	-		619	
15	Nguyễn Thị Thanh Huyền	60	942	56	880	1,822	
*	**THCS Phạm Trấn**	**544**	**12,233**	**-**	**-**	**12,233**	
1	Đoàn Văn Ái	17	559			559	
2	Đoàn Văn Khi	102	2,316			2,316	
3	Phạm Văn Phương	69	2,069			2,069	
4	Nguyễn Thị Ngọc Anh	34	513			513	
5	Tăng Thị Duyên	34	765			765	
6	Phạm Thị Cúc	135	2,404			2,404	
7	Nguyễn Thị Hà	51	1,158			1,158	
8	Đỗ Thị Oanh	17	353			353	
9	Phạm Văn Phố	68	1,889			1,889	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
10	Nguyễn Đức Dũng	17	207			207	
*	**THCS Quang Minh**	**527**	**8,604**	**576**	**13,180**	**21,784**	
1	Nguyễn Hữu Hùng	113	2,305			2,305	
2	Đào Văn Hùng	23	404	36	819	1,223	
3	Nguyễn Công Thịnh	68	1,288	18	444	1,732	
4	Phạm Thị Thu Hà	34	594	36	819	1,413	
5	Vũ Thị Ngân	85	870	162	4,310	5,180	
6	Vũ Đình Bông	51	1,251			1,251	
7	Phạm Thị Hoa	51	444			444	
8	Vũ Thị Hạ	17	297	18	435	732	
9	Lương Văn Biển	17	264	18	374	638	
10	Hồ Thị Lợi	17	322	18	444	766	
11	Phạm Công Khoa	17	207	36	665	872	
12	Phạm Thị Dung	34	358			358	
13	Nguyễn Xuân Nhật			90	2,017	2,017	
14	Phạm Anh Thư			54	771	771	
15	Phạm Thị Duân			27	511	511	
16	Đặng Thị Nhung			45	1,197	1,197	
17	Đỗ Văn Bão			18	374	374	
*	**THCS Tân Tiến**	**1,607**	**30,360**	**1,782**	**42,901**	**73,261**	
1	Phạm Văn Sự	136	2,496	234	6,030	8,526	
2	Nguyễn Thị Mai			126	3,595	3,595	
3	Đỗ Thị Khanh	102	2,312	108	3,182	5,494	
4	Nguyễn T. Minh Thư	104	905	90	1,018	1,923	
5	Nguyễn T.Thu Quyên	102	2,150	90	2,471	4,621	
6	Nguyễn Thị Lụa	85	1,915	72	2,136	4,051	
7	Nguyễn Thị Lý	170	3,833	72	2,116	5,949	
8	Nguyễn Thị Loan	34	681	45	1,187	1,868	
9	Nguyễn Thị Thu Trang	42	474	99	1,503	1,977	
10	Đoàn Mạnh Cường	34	450	54	993	1,443	
11	Nguyễn Thị Lan	34	694	54	1,437	2,131	
12	Nguyễn Thị Nhã	51	1,000	54	1,378	2,378	
13	Nguyễn Thị Anh	102	1,782	54	1,228	3,010	
14	Lâm Thị Hồng	153	3,579	90	2,742	6,321	
15	Phạm Thị Thủy	162	2,831	198	4,502	7,333	
16	Phạm Thị Khanh	60	1,137	144	3,552	4,689	
17	Nguyễn Văn Mậu	32	795			795	
18	Dương T.Minh Nguyệt	85	1,736	90	2,394	4,130	
19	Nguyễn Xuân Bách	51	522	108	1,437	1,959	
20	Phạm Văn Nhất	68	1,068			1,068	
*	**THCS Thị Trấn Gia Lộc**	**527**	**8,678**	**527**	**12,648**	**21,326**	
1	Nguyễn Thị Tươi	136	2,311	21	477	2,788	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
2	Nguyễn Hữu Anh	17	322			322	
3	Phạm Thị Bình	17	289	30	682	971	
4	Trần Thị An Hương	34	594	17	387	981	
5	Nguyễn Thúy Ngọc	17	174			174	
6	Nguyễn Thị Hạnh (1982)	94	1,503	68	1,415	2,918	
7	Nguyễn Thùy Lương	25	217			217	
8	Nguyễn Thị Thắm	34	348			348	
9	Vũ Thị Lâm	51	1,116	119	3,396	4,512	
10	Hoàng Thị Hải Lý	34	681			681	
11	Nguyễn Văn Quyết	17	322	17	419	741	
12	Bùi Thì Hường	17	174			174	
13	Đỗ Thanh Hà	17	297			297	
14	Đỗ Thế Trường	17	330	17	430	760	
15	Nguyễn Việt Hà			68	1,678	1,678	
16	Phùng Thị Đào			25	567	567	
17	Nguyễn Thị Hạnh (1981)			26	641	641	
18	Lê Kim Dung			17	322	322	
19	Vũ Gia Thành			34	644	644	
20	Nguyễn Thị Hòa			17	387	387	
21	Hoàng Thị Việt Nga			5	123	123	
22	Vũ Đình Dậu			12	339	339	
23	Lê Thị Lan Anh			17	354	354	
24	Bùi Thị Huyền			17	387	387	
*	**THCS Thống Kênh**	**561**	**7,411**	**225**	**4,803**	**12,214**	
1	Vũ Thị Mai	17	347	8	228	575	
2	Phạm Thị Cẩm	51	775	8	166	941	
3	Nguyễn Thị Sen	153	1,711	81	1,381	3,092	
4	Phạm Thị Nụ	33	574			574	
5	Nguyễn Thị Thảo	33	554	14	373	927	
6	Nguyễn Thị Thiêm	34	644	16	395	1,039	
7	Tăng Thị Lan	170	1,736	40	1,064	2,800	
8	Phạm Thanh Nhàn	21	326	8	180	506	
9	Nguyễn Văn Dư	21	386	8	191	577	
10	Tăng Thị Huyền	25	314			314	
11	Nguyễn Thị Thanh Tâm	3	44			44	
12	Nguyễn Thị Hiền			15	344	344	
13	Nguyễn Thị Thu Hằng			16	210	210	
14	Đỗ Thuận Len			11	271	271	
*	**THCS Thống Nhất**	**2,104**	**38,686**	**2,824**	**64,633**	**103,319**	
1	Nguyễn Thị Hoài	17	401	18	582	983	
2	Tăng Thị Huy	34	731	18	504	1,235	
3	Triệu Thanh Thủy	68	1,548	144	4,273	5,821	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
4	Nguyễn Thị Hương Luyên	136	1,905	72	1,363	3,268	
5	Phạm Thị Duyên	80	1,000	72	1,228	2,228	
6	Nguyễn Thị Nhàn	73	1,241	-		1,241	
7	Trịnh Hồng Ngọc	55	699	97	1,760	2,459	
8	Đoàn Văn Bình	33	613	111	2,817	3,430	
9	Vũ Thị Lê	60	1,353	132	3,785	5,138	
10	Vũ Thị Dinh	20	277	90	1,704	1,981	
11	Hoàng Thị Ngoan	170	3,722	108	3,112	6,834	
12	Lê Thị Mây	102	2,233	144	4,387	6,620	
13	Vũ Thị Nền	68	1,389	90	2,394	3,783	
14	Đoàn Thị Lưu	106	1,852	72	1,741	3,593	
15	Hoàng Thị Thủy	34	517	126	2,621	3,138	
16	Đặng Thị Huệ	68	1,465	162	4,807	6,272	
17	Phạm Thị Xuyến	68	1,057	180	2,247	3,304	
18	Vũ Thị Tĩnh	136	2,577	90	2,220	4,797	
19	Đào Thị Mai Lan	68	1,489	72	2,055	3,544	
20	Vũ Thị Ngọc Huyền	36	538	18	239	777	
21	Nguyễn Thị Nga	87	1,352	171	3,558	4,910	
22	Hồ Thị Gấm	16	183	108	1,639	1,822	
23	Hà Thị Huyền	110	2,246	117	3,244	5,490	
24	Nguyễn Thị Thanh Huyền	76	1,546	108	2,996	4,542	
25	Phạm Thị Hiền	134	2,730	90	2,742	5,472	
26	Nguyễn Kiều Trang	102	1,780	72	1,633	3,413	
27	Trần Thị Giang	68	1,001	90	1,872	2,873	
28	Nguyễn Phương Thảo	79	1,241	-		1,241	
29	Đoàn Trọng Hiếu			72	1,131	1,131	
30	Vũ Thị Thu Vân			180	1,979	1,979	
*	**THCS Toàn Thắng**	**528**	**9,312**	**1,188**	**26,242**	**35,554**	
1	Phạm Thị Loan	68	1,116	175	4,121	5,237	
2	Phạm Thị Thuý	68	813	99	1,773	2,586	
3	Vũ Thị Thu Hiền	17	275	-		275	
4	Hoàng Thị Quy	17	296	-		296	
5	Lê Thị Thắng	22	352	93	2,085	2,437	
6	Phùng Thị Hoa	26	538	-		538	
7	Nguyễn Thị Ngọc Tú	51	891	108	2,577	3,468	
8	Kim Thị Mùa	97	2,255	31	945	3,200	
9	Bùi Thị Thạo	34	640	36	884	1,524	
10	Nguyễn Thị Nhuân	26	493	-		493	
11	Nguyễn Thị Thuỷ	17	322	36	888	1,210	
12	Phạm Đình Mạnh	17	416	96	3,110	3,526	
13	Đoàn Thị Lan Phương	17	216	66	1,125	1,341	
14	Phạm Văn Đoàn	34	528	72	1,498	2,026	

STT	Tên giáo viên	Kinh phí thực hiện kỳ II Năm học 2023-2024		Kinh phí thực hiện kỳ I Năm học 2024-2025		Tổng kinh phí thực hiện cả năm 2024	Ghi chú
		Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả	Số tiết (giờ) thực dạy	Số kinh phí chi trả		
15	Nguyễn Thị Hạnh	17	161	18	239	400	
16	Lê Thị Lan			40	628	628	
17	Nguyễn Thị Tuyết (86)			18	409	409	
18	Nguyễn Thị Tuyết (Si)			111	2,380	2,380	
19	Nguyễn Đức Quang			18	149	149	
20	Phạm Thị Tuyết			54	1,602	1,602	
21	Phạm Thị Huyền Trang			27	424	424	
22	Hoàng Thị Linh			18	283	283	
23	Nguyễn Thị Phương			54	608	608	
24	Nguyễn Thị Túy			18	514	514	
*	**THCS Trùng Khánh**	**1,513**	**22,978**	**1,179**	**22,295**	**45,273**	
1	Phạm Văn Hội	34	680			680	
2	Phạm Quang Nhật	68	1,330	70	1,826	3,156	
3	Nguyễn Thị Thu Thủy	85	1,736	72	1,915	3,651	
4	Nguyễn Thị Nhài	221	5,031	108	3,235	8,266	
5	Đỗ Quỳnh Trang	92	1,169	72	1,228	2,397	
6	Vũ Thị Nga	256	2,530			2,530	
7	Vương Hồng Sơn	221	4,381	180	4,645	9,026	
8	Nguyễn Thị Hương	68	696	36	518	1,214	
9	Nguyễn Thị Hương (90)	152	2,243			2,243	
10	Nguyễn Ngọc Ánh	68	685	36	479	1,164	
11	Bùi Văn Độ	214	2,190	108	1,437	3,627	
12	Ngô Xuân Thắng	34	307	2	13	320	
13	Nguyễn Thị Hạnh			81	497	497	
14	Dương Hương Xuân			180	2,827	2,827	
15	Phạm Thị Phượng			234	3,675	3,675	
IV	**Trung tâm GDNN-GDTX**	**-**	**-**	**448**	**7,754**	**7,754**	
1	Lê Thị Thảo			54	861	861	
2	Nguyễn Thị Hà Giang			144	2,297	2,297	
3	Đinh Thị Minh Yến			36	755	755	
4	Đoàn Thị Huệ			36	994	994	
5	Đặng Xuân Dũng			72	1,202	1,202	
6	Quách Thị Hương			54	874	874	
7	Đào Thị Hà			52	771	771	
	TỔNG	**61,382**	**840,360**	**61,945**	**1,132,349**	**1,972,709**	

**** Danh sách trên có 651 người***